
Số 65 -BC/HU**

BÁO CÁO

**Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn**

Thực hiện Kế hoạch số 12-KH/TU, ngày 07/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “*Tổng kết Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*”.

Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông xây dựng báo cáo “*Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn huyện*”, như sau:

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 26-NQ/TW
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

I. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết của cấp ủy địa phương

1. Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, Kết luận số 97-KL/TW và Kết luận số 54-KL/TW của Bộ Chính trị tại các cấp ủy, chính quyền và đoàn thể ở địa phương

Xác định tầm quan trọng của Nghị quyết số 26-NQ/TW và Chương trình hành động số 68-CTr/TU, ngày 24/10/2008 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW. Ban Thường vụ Huyện ủy Đam Rông đã thực hiện nghiêm túc công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, học tập Nghị quyết; chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc, Ủy ban nhân dân huyện, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện quán triệt, phổ biến nội dung của Nghị quyết số 26-NQ/TW, Kết luận số 97-KL/TW và Kết luận số 54-KL/TW của Bộ Chính trị, từ đó căn cứ chức năng, nhiệm vụ để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, gán những nhiệm vụ cụ thể trong Nghị quyết với nhiệm vụ chuyên môn.

Thông qua việc tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, học tập Nghị quyết số 26-NQ/TW, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các tầng lớp nhân dân ở địa phương đã nhận thức đầy đủ hơn về ý nghĩa, vị trí, vai trò của nhiệm

vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo sự tin tưởng, đồng thuận, quyết tâm thống nhất cao trong thực hiện Nghị quyết, đảm bảo các nội dung, mục tiêu của Nghị quyết thực sự đi vào cuộc sống và khẳng định tính đúng đắn.

2. Việc xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch hành động của Cấp ủy để thực hiện Nghị quyết

Trên cơ sở quán triệt yêu cầu chỉ đạo của Trung ương và của Tỉnh, Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành Kế hoạch số 38-KH/HU, ngày 03/12/2008, Kế hoạch số 94-KH/HU, ngày 28/8/2014, để triển khai thực hiện Chương trình hành động số 68-CTr/TU và Kế hoạch số 106-KH/TU, ngày 09/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2020. Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Kế hoạch số 77/KH-UBND, ngày 06/8/2015 về thực hiện một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW đến năm 2020 và ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, Chương trình hành động số 68-CTr/TU của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo.

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết

(có phục lục kèm theo)

Phần thứ hai ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

- Giá trị sản xuất nông - lâm thủy sản năm 2020 (*giá so sánh*) đạt 1.183,4 tỷ đồng, tăng gấp 3,8 lần so với năm 2008.

- Cơ cấu và giống cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của huyện: nông - lâm nghiệp - thủy sản 47,12%; công nghiệp - xây dựng 14,92% và dịch vụ 37,96%.

- Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích năm 2020 đạt 86,3 triệu đồng/năm, tăng gấp 2,7 lần so với năm 2008. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 43 triệu đồng/người/năm.

- Diện tích cây trồng được tưới chủ động đạt 8.000 ha, tăng gấp 3,3 lần so với năm 2008.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 65%, giảm 4,7% so với năm 2008.

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo 30,1%. Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm cho trên 1.000 lao động.

- Tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt 93%, tăng 32,56% so với năm 2008.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn dùng điện năm 2020 đạt 97%, tăng 14% so với năm 2008.

- Đến nay, 100% các xã trong huyện có đường giao thông đi lại, đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, bê tông hóa; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường giao thông trục xã đạt 100%, tăng 10% so với 2008, đường trục thôn bản 100%, tăng 96,87% so với năm 2008.

- Đến 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 7,45% (giảm 39,52% so với năm 2008); có 8/8 trạm y tế xã đạt chuẩn; 70% trường ở các bậc học mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia; 8/8 xã có nhà văn hóa (*tăng 2 nhà văn hóa so với năm 2008*), 56/56 thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng (*tăng 37 nhà sinh hoạt cộng đồng so với năm 2008*).

II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, đặc biệt là từ năm 2016 thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo yêu cầu chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 2777/QĐ-UBND, ngày 24/12/2015, Huyện đã xác định nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực, luôn quan tâm và tập trung lãnh đạo phát triển sản xuất nông nghiệp. Đến nay, ngành nông nghiệp của huyện có sự chuyển biến rõ rệt, phát triển tương đối toàn diện cả về quy mô, chất lượng và từng bước ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Cơ cấu cây trồng dịch chuyển theo đúng định hướng, đi vào khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng tiểu vùng sinh thái, cụ thể:

a) Trồng trọt:

- Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 là 20.535ha; giá trị thu hoạch bình quân 86,3 triệu đồng/ha, tăng 2,7 lần so với năm 2008 (*tương ứng tăng 54,3 triệu đồng/ha so với năm 2008*).

- Trong 15 năm qua, đã thực hiện chuyển đổi 4.350ha cây trồng các loại, góp phần giảm diện tích sản xuất kém hiệu quả (*dưới 50 triệu đồng/ha*) còn khoảng 2.180ha, tương ứng 13,2% tổng diện tích đất canh tác.

- Bước đầu hình thành và phát triển sản xuất theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ, đến nay diện tích sản

xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 500ha⁽¹⁾; giá trị sản xuất công nghệ cao bình quân 300 triệu đồng/ha, đặc biệt có trên 15ha có giá trị sản xuất đạt trên 500 triệu đồng/ha.

- Huyện đã tập trung đầu tư phát triển các tiểu vùng chuyên canh quy mô lớn như: Chuyên canh cây lương thực, trồng dâu nuôi tằm tại 03 xã Đầm Ròn; chuyên canh sản xuất cà phê, nông nghiệp công nghệ cao tại xã Phi Liêng, Đạ Knang; chuyên canh cà phê, cây ăn quả, rau tại xã Đạ Rsal, Liêng Srônh, Rô Men...đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến và thị trường tiêu thụ, bao gồm:

+ Cây lúa: Đã tập trung đẩy mạnh công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật, thực hiện các mô hình khuyến nông để canh tác và thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu giống lúa và chuyển đổi toàn bộ diện tích lúa đồi sang trồng cây lâu năm (*cà phê, cây ăn quả,...*); đồng thời, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, qua đó năng suất lúa nâng lên trên 48,8 tạ/ha (*tăng 15,6 tạ/ha so với năm 2008*), hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây lúa tại khu vực 3 xã Đầm Ròn.

+ Cây cà phê: Đến nay diện tích cà phê đạt trên 12.000 ha⁽²⁾ (*tăng trên 7.800ha so với năm 2008*), năng suất diện tích cho sản phẩm đạt 30,86 tạ/ha (*tăng 12,06 tạ/ha so với năm 2008*). Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác khuyến nông, ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật canh tác mang tính bền vững trồng cây che bóng, trồng xen cây ăn trái (*sầu riêng, bơ, mắc ca*) để nâng cao giá trị thu nhập. Hiện nay, diện tích cà phê già cỗi cần tái canh còn khoảng 35% tổng diện tích.

+ Cây ăn quả: Tận dụng các diện tích cây công nghiệp trồng xen cây sầu riêng, cây bơ, bưởi..., diện tích cây ăn quả năm 2020 đạt 1.471,5 ha⁽³⁾, sản lượng đạt 11.279 tấn (*tăng 1.369,5 ha so với 2008*).

+ Cây dâu tằm: Đã tập trung phát triển các diện tích dâu tằm ở những vùng có điều kiện sinh thái thích hợp, vùng trũng, ven sông suối, bãi bồi, tăng diện tích dâu toàn huyện đạt 425,2 ha (*tăng 277,2 ha so với 2008*), trong đó đặc biệt đã phát triển được hơn 80 ha diện tích dâu tại khu vực 3 xã Đầm Ròn, tạo ngành nghề mới cho bà con dân tộc, góp phần giảm nghèo.

(¹) Huyện đã ban hành Nghị quyết số 12-NQ/HU, ngày 10/7/2019 của Huyện ủy “*về sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững, từng bước ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 và những năm tiếp theo trên địa bàn huyện Đam Rông*”. Đến nay có trên 500ha sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, trong đó có 17ha nhà kính, 60ha sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, có 04 mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh IoT, trên 10ha sản xuất nông nghiệp hữu cơ, còn lại là diện tích sử dụng màng phủ, hệ thống tưới tự động...;

(²) Được huyện xác định là cây trồng chủ lực của huyện. Do đó, trong những năm qua từ các chương trình hỗ trợ sản xuất Huyện đã tập trung đẩy mạnh đầu tư thâm canh, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất thông qua việc tái canh, cải tạo giống, sản xuất cà phê bền vững, an toàn để vừa tăng năng suất vừa nâng cao chất lượng. Đến nay đã tái canh được 4.500 ha, chuyển đổi 1.676ha cà phê catimor sang trồng các loại cây trồng khác.

(³) Trong đó có khoảng 181ha bơ, 527ha sầu riêng, chuối 350ha, 131ha mít và một số cây ăn trái khác. Triển khai thực hiện bằng việc xây dựng các mô hình khuyến nông qua đó đã nâng cao được giá trị kinh tế trong sản xuất trên đơn vị sản xuất, tạo thu nhập ổn định cho nhân dân. Hiện nay trên địa bàn các xã Đạ Rsal, Liêng Srônh, Rô Men có nhiều vườn cho lợi nhuận thu hoạch sau khi trừ chi phí ước đạt 150 – 800 triệu đồng/năm (*MH bưởi da xanh, cam, sầu riêng...*).

b) Chăn nuôi, thủy sản: Cùng với phát triển trồng trọt, ngành chăn nuôi của huyện thời gian qua tuy gặp nhiều khó khăn (*do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, giá cả thị trường...*) nhưng đã phục hồi, tái đàn và có sự phát triển ổn định. Phương thức chăn nuôi từng bước có sự dịch chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, quy mô nông hộ sang chăn nuôi trang trại, chăn nuôi bán công nghiệp. Cơ cấu vật nuôi chính trên địa bàn vẫn là lợn, bò thịt, chăn nuôi gia cầm và nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi thủy sản nước lạnh đã và đang đem lại hiệu quả kinh tế cao⁽⁴⁾.

c) Lâm nghiệp: Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 65%. Những năm qua, sản xuất lâm nghiệp phát triển theo hướng giảm và ngừng khai thác rừng tự nhiên, tăng cường quản lý bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng kinh tế để nâng cao độ che phủ rừng. Công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng được xác định là giải pháp trọng tâm trong thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, đồng thời nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân sống gần rừng⁽⁵⁾.

2. Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hóa

a) Về xây dựng nông thôn mới:

Xác định xây dựng nông thôn mới là một trong những Chương trình trọng tâm, trọng điểm có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm thực hiện thành công Nghị quyết số 26-NQ/TW; do đó, công tác tổ chức triển khai thực hiện Chương trình nông thôn mới trên địa bàn huyện được đặc biệt chú trọng. Sau 15 năm thực hiện Chương trình, đã tạo chuyển biến căn bản nhận thức của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và các tầng lớp nhân dân, được sự ủng hộ cao và có sức lan tỏa; vai trò chủ thể của người dân được khẳng định, nhân dân đồng thuận, hưởng ứng và tích cực tham gia, đóng góp xây dựng nông thôn mới; diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc; đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày một nâng lên, kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển, phục vụ thiết thực cho sản xuất và cuộc sống của người dân; các điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa được cải thiện rõ rệt; trình độ canh tác và khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật của người dân được cải thiện đáng kể.

Đến cuối năm 2020, huyện có 03 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (*trong đó: có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao*), 01 xã đạt 18 tiêu chí

⁽⁴⁾ Đến nay, đàn bò đạt 5.746 con (*tăng 1750 con so với năm 2008*), thực hiện kế hoạch thụ tinh nhân tạo, cải tạo tầm vóc đàn bò địa phương đến nay tỷ lệ bò lai đạt trên 25%, tăng 24% so với năm 2008; đàn gia cầm đạt 177,1 nghìn con (*tăng 127 nghìn con so với 2008*); diện tích nuôi trồng thủy sản 175ha, trong đó có 5,5ha nuôi cá nước lạnh (*cá tầm, với năng suất đạt từ 70-100 tấn/ha*).

⁽⁵⁾ Huyện ủy đã ban hành Nghị quyết 16-NQ/HU, ngày 16/4/2016 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản. Tổng diện tích giao đất cho người dân trồng rừng kinh tế là 3.653,5ha, tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo NĐ 99/2010/NĐ-CP; thực hiện giao khoán 39.064,8ha rừng cho 02 đơn vị tập thể, 1.317 hộ dân DTTS và 72 hộ người kinh với tổng kinh phí hàng năm trên 17,5 tỷ đồng.

(Đạ K'nàng) và 04 xã đạt từ 15-16 tiêu chí: 04 xã, gồm Đạ Long, Đạ M'Rông (15/19 tiêu chí); Liêng Srônh, Đạ Tông (16/19 tiêu chí).

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Về hạ tầng thủy lợi: Toàn huyện hiện có 81 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, cấp nước tưới cho hơn 8.000ha đất canh tác và 124,3km kênh mương các loại cùng với hệ thống sông suối ao hồ nhỏ để cung cấp nguồn nước tưới phục vụ sản xuất. Năm 2020, tỷ lệ gieo trồng được tưới toàn huyện đạt trên 65,7%.

- Về nước sinh hoạt nông thôn: Trên địa bàn huyện có 19 công trình nước sinh hoạt⁶ và hơn 1.100 giếng khoan, giếng đào cung cấp nước sinh hoạt cho 12.761 hộ dân, trong đó 11.499 hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh, chiếm tỷ lệ 93% tổng dân số toàn huyện; số hộ dân sử dụng nước sạch toàn huyện là 2.962 hộ đạt tỷ lệ 23,56 % dân số toàn huyện.

- Về hệ thống giao thông: Mạng lưới giao thông được đầu tư nâng cấp tương đối đồng bộ; hệ thống đường giao thông nông thôn ở các xã được đầu tư, nâng cấp và đưa vào khai thác sử dụng. Đến nay, hệ thống đường giao thông của huyện có chiều dài 468,131 km (gồm: đường trục xã, liên xã là 181,85 km, đã kiên cố hóa 100%; đường trục thôn, liên thôn là 253,72 km, đã kiên cố hóa 89,74%; Đường trục chính nội đồng 32,561, đã kiên cố hóa 76,27%;).

- Hệ thống lưới điện: Bằng nhiều nguồn vốn khác nhau đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng lưới điện. Đến nay, tỉ lệ hộ dân nông thôn dùng điện cuối năm 2020 đạt 97%, tăng 14% so với 2008.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo: Quy mô trường, lớp ổn định. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp, ra trường gia tăng theo từng năm; kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư; mạng lưới trường, lớp học mầm non được phát triển đến từng thôn, trường tiểu học, THCS đến địa bàn xã và trường THPT đến cụm xã⁽⁷⁾.

- Về hạ tầng y tế: Tập trung nguồn lực đầu tư, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, 8/8 trạm y tế có trang thiết bị cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.

- Thông tin và bưu chính, viễn thông: Mạng lưới thông tin, liên lạc, bưu chính, viễn thông đã mở rộng đến 100% xã; công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Văn hóa: Cơ sở vật chất văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp; toàn huyện có 8/8 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định (đạt 100%), có 56/56 thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng.

⁽⁶⁾ Trong đó Ban quản lý DABTXD &CTCC huyện quản lý 16 công trình; Nhà máy nước Bằng Lăng quản lý 01 công trình; Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp – thủy lợi xã Đạ R'Sal quản lý 01 công trình; 01 công trình mới khởi công.

⁽⁷⁾ Hiện nay, toàn huyện có 37 trường và 1 Trung tâm GDNN & GDTX; trong đó: có 24 trường đạt chuẩn Quốc gia (8/10 trường MN, 10/14 trường TH, 5/9 trường THCS, 01/4 trường THPT), đạt tỷ lệ 64,86%.

3. Về xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hoá xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

Sau gần 15 năm triển khai Nghị quyết số 26-NQ/TW, nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững triển khai đã đạt được hiệu quả tích cực. Tình hình đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện rõ rệt. Kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư hoàn chỉnh, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, trường học, nhà văn hóa thôn đã tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát kinh tế - xã hội, góp phần thay đổi diện mạo vùng nông thôn.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đến cuối năm 2020 còn 7,46%, trong đó có 1.027 hộ là người DTTS (*giai đoạn 2008 - 2014 giảm bình quân 9,85%/năm; giai đoạn 2015 - 2020 giảm bình quân 6%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều*), giảm 39,52% so với năm 2008.

- Về y tế: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến nay đạt 95%, có 8/8 xã có trạm y tế đạt chuẩn, 54/56 thôn có nhân viên y tế. Vì vậy, cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

- Giáo dục - đào tạo: Công tác giáo dục đào tạo được quan tâm đúng mức, cơ sở vật chất được đầu tư cho giáo dục ngày càng hoàn thiện, đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng và chất lượng dạy và học, 100% số xã đạt chuẩn xóa mù chữ.

- Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, xã đạt chuẩn văn hóa trên địa bàn huyện luôn được sự quan tâm chỉ đạo thực hiện, nhất là chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” ngày càng được nâng lên, tạo sự lan tỏa sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đến nay, toàn huyện có 82,5% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa (*năm 2008 là 56,7%*); 51/56 thôn đạt chuẩn văn hóa (*tăng 12 thôn so với năm 2008*), đạt 91%.

4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Trước xu thế ngày càng hội nhập sâu rộng của đất nước, cùng với những tồn tại, hạn chế của kinh tế hộ là sản xuất nhỏ, tính cạnh tranh thấp. Trong những năm qua, hoạt động kinh tế tập thể đã khẳng định được vai trò quan trọng, góp phần ổn định sản xuất, nâng cao thu nhập cho nông hộ. Thực hiện yêu cầu chỉ đạo về phát triển kinh tế tập thể, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm; huyện đã quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn thành lập, tạo điều kiện thuận lợi để HTX, kinh tế trang trại hoạt động;

đến nay, đã phát triển được 19 HTX, 08 tổ hợp tác và 13 trang trại⁽⁸⁾. Các tổ chức hợp tác bước đầu đi vào hoạt động có hiệu quả.

Phát triển liên kết, tiêu thụ nông sản, toàn huyện có 09 chuỗi liên kết sản xuất⁽⁹⁾, tiêu thụ giữa doanh nghiệp và các tổ chức nông dân, người sản xuất, với tổng số hộ liên kết khoảng 150 hộ. Đẩy mạnh chương trình mỗi xã 01 sản phẩm, đến nay: có 03 sản phẩm OCOP được công nhận cấp tỉnh: cà phê rang xay, mắc ca và chuỗi Laba; đồng thời, huyện đang tiếp tục rà soát nhằm công nhận 01 số sản phẩm tiềm năng như: trà dây rừng, dứa, sầu riêng, cá tầm, nhang trầm...

5. Về chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực

- Chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ: được Ban thường vụ Huyện ủy quan tâm và xác định là nhiệm vụ quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thu nhập. Từ năm 2009 đến nay, Ủy ban nhân dân huyện đã bố trí 4,4 tỷ đồng đầu tư 31 dự án ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp⁽¹⁰⁾. Nhiều dự án ứng dụng khoa học, công nghệ cho hiệu quả và năng suất cao đã tạo sự lan tỏa, tác động làm thay đổi, nâng cao kỹ năng sản xuất và được áp dụng tại nông hộ, góp phần đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

- Về đào tạo nguồn nhân lực: Từ năm 2009 đến nay, đã bồi dưỡng, tập huấn cho 12.904 người. Trong đó: đào tạo nghề nông thôn là 4.422 người; tập huấn, hội thảo đầu bờ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, kỹ năng sản xuất cho hơn 4.500 lượt người; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, lý luận chính trị cho 3.982 cán bộ, công chức, viên chức⁽¹¹⁾.

Thông qua công tác bồi dưỡng, đào tạo, chất lượng lao động nông thôn, trình độ và kỹ năng công tác của đội ngũ công chức, viên chức được nâng lên, qua đó góp thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

6. Công tác huy động các nguồn lực, phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện từ năm 2009 đến tháng 6/2021 ước đạt trên 4.410,84 tỷ đồng, trong đó:

⁽⁸⁾ 19HTX gồm: 18 HTX về dịch vụ nông nghiệp và 01 HTX về dịch vụ vận tải; 8 tổ hợp tác gồm: 2 THT chăn nuôi bò thịt, 2 THT chăn nuôi heo thịt, 2 THT sản xuất cà phê và 2 THT dịch vụ nông nghiệp; 13 trang trại gồm: 07 trang trại trồng trọt, 05 tổng hợp, 01 chăn nuôi.

⁽⁹⁾ Trong đó: 02 chuỗi đầu tư (Đạ Rsal, Rô Men); 02 chuỗi chuỗi Laba (Đạ K'Nang, Phi Liêng); 02 chuỗi rau (Đạ K'Nang, Phi Liêng); 01 chuỗi Mắc ca (Phi Liêng); 01 chuỗi cá tầm (Rô Men); 01 chuỗi sầu riêng (Đạ Rsal).

⁽¹⁰⁾ MH cải tạo vườn cà phê (Đạ R'Sal, Liêng S'Rôn); MH nuôi Hươu lấy nhung (Đạ R'Sal, Đạ K'Nang); MH sấy cà phê sau thu hoạch (xã Liêng S'Rôn); MH cưa đốn - ghép cải tạo cây cà phê già cỗi (Rô Men); MH trồng nấm Linh chi đỏ Đà Lạt (Đạ R'Sal); MH nuôi dê lai sinh sản và thương phẩm (Liêng S'Rôn); MH nuôi heo rừng F2 lai với heo địa phương (Đạ Long); MH chim trĩ, Dê Boer; đầu tư, trồng cỏ nuôi bò (3 xã Đầm Ròn)...

⁽¹¹⁾ 110 lớp bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho 2.040 học viên; 15 lớp học tiếng C'Ho cho 823 học viên; 3 lớp Trung cấp chính trị cho 264 học viên; 01 lớp Cao cấp lý luận chính trị cho 65 học viên và cử đi học 5 học viên; 01 lớp Trung cấp Nông nghiệp cho 51 học viên; 01 lớp quản lý cấp phòng với 118 học viên; 05 lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên cho 320 học viên; cử 43 người đi học lớp chuyên viên chính; cử 213 người đi học đại học; cử 25 người đi học thạc sĩ; cử 15 người đi học lớp Trung cấp quân sự và công an.

- Vốn ngân sách nhà nước: 2.142,46 tỷ đồng, chiếm 48,57% tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp;

- Vốn tín dụng: 2.183,45 tỷ đồng, chiếm 49,5% tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp.

- Vốn tài trợ, hỗ trợ (từ công ty, tập đoàn): 44,36 tỷ đồng, chiếm 1,01% tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp;

- Vốn huy động, đối ứng từ nhân dân: 40,58 tỷ đồng, chiếm 0,92% tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp.

7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

Hệ thống chính trị từng bước được đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động theo hướng phát huy dân chủ, sát dân, hiểu dân, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nhân dân. Huyện đã tập trung nâng cao chất lượng và củng cố chính quyền cơ sở thông qua việc quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra.

Chính quyền cơ sở được củng cố, kiện toàn, hoạt động quản lý, điều hành ngày càng đi vào trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, có 7/8 đơn vị hành chính xã được xếp loại chính quyền vững mạnh (đạt 87,5%), 01 đơn vị chính quyền khá (đạt 12,5%), không có đơn vị xếp loại trung bình, yếu.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp đã tích cực, chủ động phối hợp với cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao nhận thức về chủ trương, chính sách của Đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, huy động nội lực trong cộng đồng chung tay xây dựng nông thôn mới.

III. Đánh giá chung

1. Những kết quả đạt được

Qua 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, Chương trình hành động số 68-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, được sự quan tâm của Trung ương, sự chỉ đạo, giúp đỡ của Tỉnh và các sở, ban, ngành của tỉnh; cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị, nhân dân các dân tộc trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ nên bộ mặt nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện có sự thay đổi rõ rệt, tạo những bước ngoặt và tác động tích cực trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị nông sản; cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo đúng định hướng, đi vào khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng tiểu vùng; năng suất, sản lượng cây trồng phần lớn đều tăng qua các năm. Giá trị sản xuất ngành nông lâm

nghiệp và thu nhập của người dân ngày càng tăng gấp 3,8 lần so với năm 2008; thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác tăng 2,7 lần so với năm 2008; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 7,46% (cuối năm 2020), phát triển nông nghiệp đảm bảo theo cơ cấu ngành và định hướng phát triển kinh tế chung của huyện theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra.

- Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được củng cố và đổi mới. Các loại hình kinh tế tập thể như hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập ngày càng nhiều và hoạt động bước đầu có hiệu quả, hoạt động liên kết và tiêu thụ sản phẩm thích ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Do đó, đã tạo động lực lôi kéo, thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp ở địa phương phát triển.

- Các chế độ an sinh xã hội ngày càng được đảm bảo, kết cấu hạ tầng: điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, viễn thông... được quan tâm chú trọng đầu tư, cơ bản hoàn chỉnh đã tạo đà, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn của huyện, xã ở vùng sâu, vùng xa; văn hóa phát triển ngày càng phong phú; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2. Những tồn tại, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nhưng phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn huyện vẫn còn một số hạn chế, yếu kém như sau:

- Sản xuất nông, lâm nghiệp phát triển chưa tương xứng, năng suất cây trồng chủ lực ở địa phương còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh; chăn nuôi phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ với trồng trọt để giảm chi phí đầu vào.

- Công tác bảo quản, chế biến nông sản, việc xây dựng mối liên kết giữa “nhà nông - nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp và ngân hàng” trong sản xuất chưa được quan tâm đúng mức nên chưa tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

- Chất lượng lao động nông thôn còn thấp, tỷ lệ nông dân chưa qua đào tạo còn cao; công tác đào tạo nghề chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng mặc dù đã được quan tâm, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đời sống của một bộ phận người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực 3 xã Đầm Ròn còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh.

**** Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế***

a) Nguyên nhân khách quan: Là huyện nghèo, vùng sâu vùng xa với nền kinh tế thuần nông chiếm tỷ lệ lớn, kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn còn

nhiều khó khăn; sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện thời tiết và tác động bất lợi của biến đổi khí hậu ngày càng rõ rệt; nguồn thu từ ngân sách hàng năm thấp, nguồn lực trong dân hạn chế.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết 26 ở một số lĩnh vực có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nhất là khâu chỉ đạo thực hiện, lồng ghép các nguồn lực có thời điểm chưa tập trung;

- Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn tuy có sự quan tâm nhưng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; công tác khuyến nông, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ thực hiện có nơi chưa quyết liệt, đồng bộ.

- Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, quy mô nông hộ là chủ yếu; vai trò hợp tác xã chưa được phát huy, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đến đầu tư trên địa bàn huyện. Trình độ dân trí, nhận thức của một phần nông dân còn hạn chế, còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư của nhà nước.

3. Bài học kinh nghiệm

- *Một là:* Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội từ huyện đến xã, thôn, bản đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức rõ tầm quan trọng phát triển nông nghiệp, nông thôn; từ đó phát huy sức mạnh tổng hợp của các tầng lớp nhân dân trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- *Hai là:* Tập trung phát triển sản xuất, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả; tích cực huy động và lồng ghép tốt các nguồn lực từ nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội khác vào phát triển kinh nông nghiệp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng là nền tảng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững ở địa phương.

- *Ba là:* Đề cao vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu các ngành, các cấp; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền phải chủ động sáng tạo, quyết liệt; thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, tạo điều kiện cho người dân thực hiện quyền làm chủ theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân chọn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát và thụ hưởng”.

- *Bốn là:* Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ ở cơ sở; tập trung các giải pháp nâng cao trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thích ứng của người dân trước sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, từng bước ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh.

- *Năm là:* Thường xuyên làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện những tồn tại, khó khăn để giải quyết; duy trì định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá sâu từng vấn đề để rút kinh nghiệm và đề ra giải pháp thực hiện hiệu quả.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

I. Quan điểm chỉ đạo

- Tiếp tục quán triệt, vận dụng, triển khai nghiêm túc, linh hoạt và sáng tạo Nghị quyết 26 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ IV nhiệm kỳ 2020-2025 và quy hoạch kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Tiếp tục tập trung thực hiện Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung nâng cao giá trị nông sản; liên kết sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản; tiếp tục chuyển đổi những diện tích sản xuất kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất có giá trị thu nhập cao gắn với công tác giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM và Chương trình, đề án giảm nghèo bền vững, khai thác hiệu quả hơn lợi thế của địa phương trong sản xuất nông – lâm nghiệp nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, xây dựng huyện Đam Rông ngày càng giàu đẹp, văn minh.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới có kinh tế - xã hội phát triển, có kết cấu hạ tầng được đồng bộ; xã hội nông thôn dân chủ, văn minh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái luôn được bảo vệ; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; đời sống vật chất, tinh thần của dân các dân tộc trên địa bàn ngày càng được nâng lên. Phấn đấu huyện Đam Rông sớm đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

2. Mục tiêu đến năm 2025

- Tốc độ phát triển sản xuất theo giá so sánh đạt 10,1 %, trong đó nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 9,5%; tỷ trọng chăn nuôi chiếm 21% trong cơ cấu

ngành nông nghiệp; giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích đạt trên 165 triệu đồng/ha⁽¹²⁾.

- Cơ cấu kinh tế: ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 45 - 47%, công nghiệp - xây dựng chiếm 15 - 16% và dịch vụ chiếm 38 - 40%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 3%.

- Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chiếm 46%, công nghiệp chiếm 25% và dịch vụ chiếm 29%. Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đạt 35%.

- Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm cho 1.000 - 1.500 lao động.

- Phấn đấu 90% trường mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia; có trên 50% đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

- Phấn đấu 92% thôn đạt chuẩn văn hóa; 95% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 85% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa. Có trên 50% khu dân cư tiêu biểu, trong đó có 30% khu dân cư kiểu mẫu.

- Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh 93,5%, tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 98,5%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm toàn dân đạt trên 85%.

- 8/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Duy trì độ che phủ rừng trên 65%,

- Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất, trong đó có trên 85% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được bảo đảm tưới tiêu; có 100% đường giao thông các thôn được cứng hóa; 90% đường giao thông đến khu sản xuất tập trung, xe cơ giới đi lại thuận tiện.

III. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại, bền vững

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Nghị quyết 05/NQ-TU, ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy “*về phát triển nông nghiệp toàn diện*,”

(¹²) Trồng trọt: Duy trì diện tích gieo trồng 19.000 ha; giá trị sản xuất bình quân đạt trên 170 triệu đồng/ha, phấn đấu đến năm 2025 có từ 8-10% diện tích canh tác ứng dụng công nghệ cao, giá trị sản xuất đạt trên 230 triệu đồng/ha. Ổn định diện tích trồng lúa nước 1.000 ha và đẩy mạnh công tác khuyến nông để tăng năng suất, phấn đấu năng suất đạt trên 60 tạ/ha; chuyển đổi và xây dựng vùng chuyên canh rau, hoa thương phẩm (Đạ K’Nang, Phi Liêng) với diện tích 700 ha; chuyển đổi diện tích trồng bắp ven sông, suối ở khu vực 3 xã Đầm Ròn, Liêng SRông, Đạ R’Sal,... sang trồng dâu nuôi tằm, đưa diện tích trồng dâu nuôi tằm đạt trên 800ha; ổn định diện tích cà phê ở mức 12.000ha, năng suất đạt trên 40tạ/ha; tiếp tục nhân rộng mô hình cây ăn trái (như: sầu riêng, bơ, bưởi da xanh,...) trồng xen vườn cà phê đạt 2.500 ha ở khu vực Đạ R’Sal, Rô Men, Liêng SRông và mô hình cây macca trồng xen cà phê ở khu vực Phi Liêng, Đạ K’Nang.

Chăn nuôi: đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhất là đàn bò. Phấn đấu đàn bò đạt 10.000 con (trong đó lai sind trên 70%), đàn heo đạt trên 22.000 con (heo thịt chiếm 95%), đàn gia cầm đạt trên 200 nghìn con; chăn nuôi thủy sản 200ha, trong đó có 50ha nuôi cá nước lạnh.

bền vững và hiện đại giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025"; Nghị quyết số 12-NQ/HU, ngày 10/7/2019 của Huyện ủy "về sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững, từng bước ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 và những năm tiếp theo trên địa bàn huyện Đam Rông"; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới; tiếp tục phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ; xây dựng nền nông nghiệp đảm bảo phát triển toàn diện, bền vững, gắn với phát triển các chuỗi giá trị.

- Phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; nhân rộng các mô hình gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với xu hướng của biến đổi khí hậu, trình độ canh tác của người dân; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa, tập trung vào các loại cây, con đặc sản có giá trị kinh tế và chất lượng cao; hiện đại hoá công nghiệp bảo quản, chế biến, nâng cao chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa. Phát triển ngành trồng trọt, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung chuyên canh cây lương thực, vùng chuyên canh rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả cung cấp nguyên liệu cho chế biến.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trên một đơn vị canh tác; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế hợp tác xã, từng bước hình thành chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất nông, lâm nghiệp; gắn kết chặt chẽ sản xuất nông nghiệp với chế biến và tiêu thụ, quảng bá phát triển thương hiệu nông sản Đam Rông.

2. Đẩy mạnh phát triển các công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn

Ưu tiên thực hiện các giải pháp nguồn lực cho phát triển sản xuất liên kết và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng và đổi mới công nghệ trong chế biến sản phẩm nông nghiệp; thúc đẩy phát triển đa dạng các ngành nghề, dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề lao động ở nông thôn, đặc biệt nghề phi nông nghiệp; phát triển và gìn giữ các nghề, làng nghề truyền thống như: mây tre đan, dệt thổ cẩm... phát triển mô hình nông nghiệp gắn kết du lịch, góp phần chuyển dịch kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm.

3. Xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; cải thiện nhanh điều kiện sinh sống ở các vùng nông thôn

- Tiếp tục tập trung nguồn lực của các chương trình đề hệ thống hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng cơ sở cơ bản ở nông thôn⁽¹³⁾ (giao thông, thủy lợi, nước

⁽¹³⁾ Ưu tiên tập trung nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng Trung tâm Bằng Lăng đạt các tiêu chí của đô thị loại V, xã Đa Rsal đạt tiêu chí đô thị loại V; 16 công trình trọng điểm (trong đó có 8 công trình trọng điểm giai đoạn

sinh hoạt, công trình văn hóa, cơ sở vật chất trường học, hệ thống thông tin truyền thông, trung tâm thương mại, chợ...) nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế xã hội để nâng cao đời sống dân cư nông thôn.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được; điều chỉnh quy hoạch phát triển nông thôn theo chủ trương tái cơ cấu kinh tế của tỉnh; duy tu bảo dưỡng và tiếp tục nâng cấp công trình hạ tầng kinh tế - xã hội tạo tiền đề cho công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; tập trung phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập và đời sống của cư dân nông thôn; cải thiện chất lượng y tế, giáo dục, xây dựng các thiết chế và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao; bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn; thực hiện tốt phong trào *“cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”* và *“toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị”*.

4. Nâng cao toàn diện thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, đảm bảo công bằng xã hội ở nông thôn

- Đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người nghèo; tạo điều kiện về vốn, đào tạo trang bị kiến thức, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp của lao động, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xúc tiến đầu tư, giải quyết công ăn việc làm ở nông thôn, tăng năng suất, hiệu quả lao động và thu nhập, mức sống cho người dân ở nông thôn.

- Thực hiện tốt các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, quy chế dân chủ cơ sở; bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái; đảm bảo an ninh, trật tự an toàn ở nông thôn; thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất tăng thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; thực hiện đầy đủ các chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo.

5. Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn

- Phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh phong trào thi đua bảo vệ môi trường ở nông thôn, chăn nuôi có chuồng trại; nhân rộng mô hình xử lý chất thải rắn, bao bì thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với điều kiện của từng xã; đẩy mạnh phong trào *“05 không, 03 sạch”*, đảm bảo xây dựng nông thôn ngày càng xanh, sạch, đẹp.

- Đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; trong đó: tập trung bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, thực hiện có hiệu quả kế hoạch trồng 4,4 triệu cây xanh, thực hiện canh tác nông - lâm bền vững. Lồng ghép các chương

trình dự án, thu hút các nguồn vốn để đầu tư mở rộng diện tích rừng, tăng khả năng phòng hộ và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chủ động trong công tác phòng chống thiên tai: Rà soát, sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao; tập trung đầu tư hiện đại hóa công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu chủ động; chủ động xây dựng kế hoạch, tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai; chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi có khả năng thích nghi tốt, chịu được điều kiện thời tiết cực đoan; điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Đề xuất đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn

6.1. Về đổi mới cơ chế chính sách

- *Chính sách đất đai:* Tạo điều kiện thuận lợi và có chính sách về đất đai trong việc thu hút doanh nghiệp vào đầu tư, cho các tổ chức hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế trang trại, kinh tế hộ cho thuê đất, cấp quyền sử dụng đất để phát triển sản xuất. Thực hiện tốt chính sách bảo vệ đất trồng lúa và hỗ trợ cho người trồng lúa. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để mở rộng diện tích cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, xây dựng cơ sở chế biến và dịch vụ ở nông thôn. Rà soát quỹ đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Chính sách tài chính, tín dụng:* Tăng nguồn đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn nhất là đầu tư từ ngân sách nhà nước bằng các nguồn vốn chương trình, dự án, sự nghiệp kinh tế và huy động vốn từ các doanh nghiệp đầu tư vào và huy động sự đóng góp của người dân. Tiếp tục ưu tiên dành nguồn vốn tín dụng, các chính sách tín dụng ưu đãi khác cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận nguồn tín dụng cho nông dân. Xây dựng cơ chế lồng ghép đầu tư từ các chương trình, dự án. Đồng thời hỗ trợ, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất nhằm tận dụng, phát huy được nguồn lực sẵn có

- *Chính sách thương mại:* Tổ chức liên kết liên doanh giữa các nhà trong sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu nhãn mác chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm nông nghiệp. Xúc tiến thương mại, tổ chức kêu gọi thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp. Xây dựng một xã một sản phẩm, đẩy mạnh công tác quy hoạch, phát triển hạ tầng thương mại để thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.

6.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tiếp tục củng cố, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể, trong đó tập trung phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, cung cấp các sản phẩm dịch vụ đầu vào, bao tiêu sản phẩm

đầu ra cho các xã viên, hộ gia đình; có cơ chế khuyến khích mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi để cho các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thúc đẩy kinh tế thương mại, kinh tế hộ gia đình gia trại phát triển và xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi giá trị.

7. Thúc đẩy tham gia cách mạng 4.0, nâng cao nhanh trình độ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

- Tăng cường công tác chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, lồng ghép các chương trình dự án cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ. Khuyến khích doanh nghiệp, chủ trang trại và nông dân tích cực nghiên cứu khoa học và đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Đối với nông nghiệp, tiếp tục cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất; coi trọng việc đưa tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào nông nghiệp, trọng tâm là các giống mới cho năng suất chất lượng cao; xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, điều khiển tự động, gắn công nghiệp chế biến với phát triển vùng nguyên liệu, nâng cao trình độ khoa học công nghệ đối với lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản.

8. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý Nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp; phát huy dân chủ và vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển

- Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, nâng cao sức chiến đấu của đảng bộ, chi bộ cơ sở để thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Củng cố và nâng cao năng lực bộ máy quản lý nông nghiệp các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ cấp xã, khuyến nông viên cơ sở.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát cơ sở để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chấn chỉnh những địa phương, đơn vị thực hiện chưa tốt; thường xuyên làm tốt công tác thi đua khen thưởng; định kỳ sơ kết, tổng kết để biểu dương, khen thưởng và tuyên truyền nhân rộng các điển hình, các cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trên các lĩnh vực.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục về đất đai, thủ tục về chấp thuận và thực hiện đầu tư, các thủ tục tiếp cận vốn, hạ tầng điện nước... tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh; tăng cường trợ giúp pháp lý, tư vấn quy trình thủ tục đối với tổ

chức, cá nhân quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, hướng về cơ sở, phục vụ cơ sở.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, hướng vào phục vụ dân, sát dân, vận động nhân dân tích cực phát triển sản xuất, kinh doanh, xoá đói, giảm nghèo và giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của nông dân, vươn lên làm giàu cho bản thân và gia đình, góp phần xây dựng nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại.

IV. Kiến nghị, đề xuất

Để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn mới trên địa bàn huyện Đam Rông kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành cấp tỉnh quan tâm giải quyết một số kiến nghị sau:

1. Tăng vốn đầu tư đảm bảo thực hiện mục tiêu Chương trình xây dựng nông thôn mới; ưu tiên hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Hỗ trợ công tác khuyến khích, thu hút, hình thành các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, tham gia chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân, cho trang trại; phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn huyện.

3. Hướng dẫn nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu giải quyết việc làm, giáo dục phổ thông gắn với hướng nghiệp để chuyển dịch cơ cấu lao động.

Trên đây là báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trên địa bàn huyện Đam Rông.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Văn phòng Tỉnh ủy,
- Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tỉnh,
- TT HU, HĐND, UBND huyện,
- Các phòng, ban, ngành, Mặt trận TQ, đoàn thể huyện,
- Đảng ủy, UBND các xã,
- Lưu Văn phòng Huyện ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ

PHÓ BÍ THƯ




Đa Cát K'Hương



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số 65-BC/HU ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Huyện ủy Đám Rông)



TT	Nội dung	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm							
			2008	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Dự kiến 2021
I	Phát triển Nông nghiệp									
1	Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp theo giá trị so sánh 2010	tỷ đồng								
-	Nông nghiệp									
-	Lâm nghiệp									
-	Thủy sản									
2	Giá trị gia tăng (giá thực tế)	tỷ đồng								
3	Cơ cấu ngành nông nghiệp	%								
a	Nông nghiệp	%								
b	Lâm nghiệp	%								
c	Thủy sản	%								
II	Đời sống nhân dân									
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đồng								
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%		<7,5	29.03	27.83	19.92	12.06	7.04	
3	Tỷ lệ hộ đã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		90	90	90.06	91.5	92	93	
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên	%	83.4	85.27	93.5	95	96	96.5	97	98
5	Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức BHYT			97.5	99.7	95.55	97.5	96.2	95	
III	Phát triển nông thôn									
1	Số xã của huyện	xã	8	8	8	8	8	8	8	
	Số xã hoàn thành các tiêu chí NTM	xã	0/8	0/8	0/8	1/8	1/8	2/8	3/8	
2	Kết quả thực hiện									
a	Nhóm quy hoạch		0/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
-	Số xã đã hoàn thành quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu	xã	0	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	Tỷ lệ	%	0	100	100	100	100	100	100	100
-	Số xã đã hoàn thành quy hoạch chi tiết hạ tầng xã hội môi trường	xã		8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	Tỷ lệ	%		100	100	100	100	100	100	100
-	Chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn bản sắc văn hóa									
	Tỷ lệ	%								
b	Nhóm hạ tầng kinh tế - xã hội									
*	Giao thông									
-	Tỷ lệ đường trục xã, liên xx được cứng hóa	%	90	100	100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ đường trục thôn xóm được cứng hóa	%	3.13	57	65	78	85	91	100	100
-	Tỷ lệ đường ngõ xóm được cứng hóa	%	1.04	40.0	49.0	59.0	64.0	72.0	89.74	
*	Thủy lợi									
-	Số công trình thủy lợi được xd, nâng cấp	CT		8	9	13	11	6	7	
-	Số km kênh mương đã được kiên cố hóa	km		4.85	10.35	1.6	1.46	3.15	1.87	

	Diện tích chủ động tưới tiêu thường xuyên từ công trình thủy lợi	ha		1,467	2,280	2,273.00	3,268	8,000	8,280.50	
*	Điện									
	Số xã có hệ thống điện đạt chuẩn	xã	0/8	7/8	7/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	Tỷ lệ	%				100	100	100	100	100
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt tại nông thôn	%	83.4	85.27	93.5	95	96	97	98	98
*	Trường học		29	33	33	34	33	32	32	32
-	Số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS) đạt chuẩn quốc gia	trường	0	10	12	15	16	18	23	23
	tỷ lệ	%	0.00	30.3	36.4	44.1	48.5	56.3	71.9	71.9
*	Cơ sở vật chất văn hóa									
-	Số xã có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn	xã		8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	tỷ lệ	%		100	100	100	100	100	100	100
-	Số thôn có nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn	thôn		28	48	49	50	51	54	
	tỷ lệ	%		53.8	85.7	87.5	89.3	91.1	96.2	
*	Chợ nông thôn									
	Số xã có chợ đạt chuẩn	chợ	0/8	1/8	1/8	3/8	3/8	4/8	4/8	4/8
	tỷ lệ	%		12.5	12.5	37.5	37.5	50	50	50
*	Bưu điện									
	Số xã đạt chuẩn về bưu chính, viễn thông	xã		8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	Tỷ lệ	%		100	100	100	100	100	100	100
c	Nhóm kinh tế và tổ chức sản xuất									
*	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/tháng	ngàn đồng								
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới về thu nhập	xã				1/8	1/8	2/8	3/8	4/8
	tỷ lệ	%				12.5	12.5	25.0	37.5	50
*	Cơ cấu lao động									
	Tỷ lệ lực lượng trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp	%								
*	Hình thức tổ chức sản xuất									
	Số HTX	HTX		2		3	7	13	17	19
	Số tổ hợp tác	THT				2	3		1	1
	Số trang trại	Trang trại								
d	Nhóm văn hóa, xã hội - môi trường									
*	Giáo dục									
-	Số lao động được đào tạo nghề	người								
	tỷ lệ lao động qua đào tạo	%								
-	Tỷ lệ học sinh nhập học trong độ tuổi									
	Tiểu học	%	99,2	100	100	100	100	100	100	100
	Trung học cơ sở	%	80	85	86.5	88	89	90	92	94
	Trung học phổ thông	%								
-	Số xã hoàn thành phổ cập THCS	xã	8	8	8	8	8	8	8	8
	tỷ lệ	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
*	Y tế									
	Số xã đạt chuẩn về y tế	xã	0/8	3/8	3/8	6/8	6/8	8/8	8/8	8/8
	tỷ lệ	%	0	37.5	37.5	75	75	100	100	100

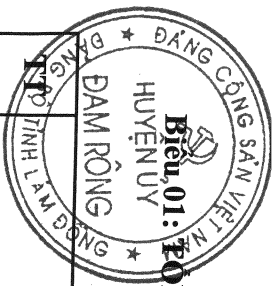
	Tỷ lệ người tham gia BHYT	%								
*	Văn hóa									
	Số xã đạt tiêu chí văn hóa (có 70% số thôn đạt chuẩn)	xã		7/8	7/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	tỷ lệ	%		87.5	87.5	100	100	100	100	100
*	Môi trường									
	Số xã đạt chuẩn về môi trường	xã		1/8	3/8	3/8	4/8	6/8	7/8	
	tỷ lệ	%		12.5	37.5	37.5	50	75	87.5	
e	Nhóm hệ thống chính trị									
	Số xã đạt chuẩn NTM về hệ thống chính trị và tiếp cận PL	xã		7/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8	8/8
	tỷ lệ	%		87.5	100	100	100	100	100	100
f	Quốc phòng , an ninh									
	Số xã đạt chuẩn về QP-AN	xã		7/8	8/8	8/8	8/8	7/8	7/8	8/8
	tỷ lệ	%		87.5	100	100	100	87.5	87.5	100



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TW7 KHÓA X
HUYỆN ĐÀM RỒNG
Kiểm tra Báo cáo số 65 -BC/HU ngày 09/7/2021 của Huyện ủy Đam Rông

NỘI DUNG		Thực hiện qua các năm												Dự kiến 2021
TT	PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	TH 2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	NGHIỆP	%												
1	Tỷ trọng giá trị trong GDP	%	68.7	68	66.8	65.2	63.2	61.5	59.4	57.4				
2	Cơ cấu giá trị sản lượng trong nông nghiệp (SS94)	%												
	a. Nông nghiệp	%	94.75	89.88	89.19	92.49	87.4	92.2	91.2	91.5	91.6	91.4	91.1	
	Trong đó:	%												
	- Trồng trọt	%	79.83	79.69	81.27	84.45	81.50	87.1	87.9	87.3	88.6	88.1	87.6	
	- Chăn nuôi	%	19.18	19.73	17.37	14.11	16.77	9.2	8.1	9.2	8	8.4	8.8	
	- Dịch vụ	%	0.99	0.58	1.36	1.44	1.73	3.7	4	3.5	3.3	3.5	3.6	
	b. Lâm nghiệp	%	4.2	9.05	9.83	6.71	11.7	6.8	7.7	7.5	7.8	8.2	8.5	
	c. Thủy sản	%	1.04	1.07	0.98	0.8	0.9	1	1	1	0.6	0.5	0.4	
3	Tỷ lệ lao động nông - lâm nghiệp và thủy sản	%	88.15	87.26	87.18	93.01		83.1	82.8	84.8	85.4	86.2	87	
	Trong đó lao động đã qua đào tạo	%		4.6	9.22	11.4	13	16.5	18.5	19.5	20.1	21.3	22.5	
4	Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp	%	22.76	25.88	18.00	12.33	22.82							
5	Cơ cấu đầu tư cho nông nghiệp													
	a) Đầu tư thủy lợi	%		73.4	17.3	80.6	64.6	74.7	56.5	61.7	42.2	54.2	34.1	
	b) HTPTSX			23.3	72.6	16.2	30.4	22.6	40.5	35.8	52.6	42.5	58.9	
	c) Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ	%		0.0	0.0	0.0	1.4	1.2	1.2	1.4	1.8	1.3	3.5	
	d) Bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm	%												
	e) Đào tạo nghề cho nông dân	%		3.3	10.2	3.2	3.6	1.5	1.9	1.1	3.4	2.0	3.5	
II	ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN													
	GDP bình quân đầu người	tr.đ	7.08	8.54	10.85	15.70	17.90	21.30	24.10	28.50	37.47	40.00	45.00	

[illegible]



Biểu 01: TỜNG HỢP CÁC VĂN BẢN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 26-NQ/TW VÀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Báo cáo số 65 -BC/HU ngày 09 / 7/2021 của Huyện ủy Dam Rong)

Trích yếu nội dung văn bản		Số và ký hiệu văn bản	Ngày tháng ban hành	Ghi chú
I	Nghị quyết, chương trình, quyết định, kế hoạch của Huyện ủy			
1	Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về thực hiện Chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Dam Rong giai đoạn 2012-2020	08-NQ/HU	7/11/2012	
2	Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản	16-NQ/HU	16/4/2016	
3	Nghị quyết về sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững, từng bước ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 và những năm tiếp theo trên địa bàn huyện Dam Rong	12-NQ/HU	7/10/2019	
4	Nghị quyết thông qua KH đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025	126/NQ-HĐND	10/2/2020	
5	QĐ kiện toàn BCD Chương trình xây dựng NTM thời kỳ đẩy mạnh CNH, HDH huyện Dam Rong giai đoạn 2010-2020	1342-QĐ/HU	4/11/2013	
6	QĐ kiện toàn BCD Chương trình xây dựng NTM thời kỳ đẩy mạnh CNH, HDH huyện Dam Rong giai đoạn 2010-2020	2090-QĐ/HU	14/01/2015	
7	QĐ thành lập BCD phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị xã Đa Tông, Đa Long và Đa M'Rông giai đoạn 2015-2020	108-QĐ/HU	25/11/2015	
8	QĐ kiện toàn BCD Chương trình xây dựng NTM thời kỳ đẩy mạnh CNH, HDH huyện Dam Rong giai đoạn 2010-2020	245-QĐ/HU	4/11/2016	
9	KH thực hiện chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	38-KH/HU	12/3/2008	
10	KH kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị 59-CT/TW của Bộ Chính trị và kiểm tra đánh giá 01 năm thực hiện Nghị quyết hội nghị BCH TW lần thứ 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	01-KH/DKT	24/8/2010	
11	KH kiểm tra thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa X) và Chương trình hành động số 68-CTr/TU của Tỉnh ủy.	50-KH/HU	9/5/2013	
12	KH thực hiện KH số 106-KH/TU ngày 09/7/2014 của BTV Tỉnh ủy thực hiện KL số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ hình trị về một số chủ trương, giải pháp thực hiện Nghị quyết Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	94-KH/HU	28/8/2014	
13	KH thực hiện một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW đến năm 2020 thống nhất trong toàn huyện	77-KH/HU	8/6/2015	

II	Quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch của UBND huyện			
1	Phân công thanh viên trong BCD CT XD NTM phụ trách các xã, phân công các phòng ban thực hiện 19 tiêu chí XD NTM huyện Đam Rông	03-QĐ/BCD	10/5/2021	
2	Ban hành quy chế hoạt động của BCD NTM huyện Đam Rông	04-QĐ/BCD	10/6/2021	
3	Phê duyệt chương trình XD NTM giai đoạn 2012-2020 huyện Đam Rông	270/QĐ-UBND	27/2/2012	
4	Thành lập tổ thẩm định Đề án PTSX và nâng cao thu nhập cho người dân tại các xã XD NTM trên địa bàn huyện Đam Rông	84/QĐ-UBND	29/1/2013	
5	QĐ thành lập đoàn kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình thuộc nguồn vốn XD NTM năm 2014	13-QĐ/BCD	31/7/2014	
6	QĐ thành lập BCD phát triển kinh tế tập thể huyện Đam Rông	1702/QĐ-UBND	31/12/2014	
7	QĐ thành lập tổ thẩm tra các tiêu chí XD NTM huyện Đam Rông	853/QĐ-UBND	18/5/2015	
8	QĐ thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá mức độ đạt các tiêu chí xây dựng NTM của các xã trên địa bàn huyện giai đoạn 2017-2020	1548/QĐ-UBND	21/11/2017	
9	QĐ thành lập BCD các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Đam Rông giai đoạn 2021-2030	577/QĐ-UBND	14/4/2021	
10	CTr công tác năm 2014 của BCD chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Đam Rông giai đoạn 2010-2020	12-CTr/BCD	31/7/2014	
11	CTr công tác năm 2015 của BCD chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Đam Rông giai đoạn 2010-2020	20-CTr/BCD	4/7/2015	
12	CTr công tác năm 2016 của BCD chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Đam Rông giai đoạn 2010-2020	05-CTr/BCDNTM	20/4/2016	
13	CTr hành động thực hiện chiến lược phát triển kinh tế tập thể, kinh tế HTX giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện	01/CTr-UBND	4/8/2021	
14	KH triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 11/7/2012 của Huyện ủy V/v tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về thực hiện Chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Đam Rông giai đoạn 2012-2020	45/KH-UBND	15/11/2012	
15	KH tổ chức lễ phát động phong trào thi đua “cùng cả nước và tỉnh Lâm Đồng, huyện Đam Rông chung sức xây dựng NTM	17/KH-UBND	19/4/2012	
16	KH kiểm tra tình hình thực hiện các công trình thuộc nguồn vốn XD NTM	01-KH/BCD	31/7/2014	
17	KH điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nông thôn làm cơ sở lập KH thực hiện Chương trình xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020	48/KH-UBND	5/7/2015	
18	KH phát triển kinh tế tập thể 5 năm giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Đam Rông	50/KH-UBND	5/11/2015	
19	KH triển khai thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết số 16-NQ/HU của Huyện ủy	61/KH-UBND	6/9/2015	

20	KH thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện Đam Rông năm 2016	73/KH-UBND	21/7/2015	
21	KH nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng NTM đối với các xã trên địa bàn huyện	02-KH/BCĐNTM	10/1/2015	
22	KH thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020	67/KH-UBND	15/6/2016	
23	KH về phát triển chăn nuôi bò thịt cao sản	64/KH-UBND	6/6/2016	
24	KH phát triển kinh tế xã hội và xây dựng hệ thống chính trị xã Đa Tông, Đa M'Rông và Đa Long giai đoạn 2016-2020	04/KH-BCĐ	22/6/2016	
25	KH về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025	66/KH-UBND	6/7/2017	
26	KH phát triển kinh tế hợp tác đến năm 2020 trên địa bàn huyện Đam Rông	73/KH-UBND	27/6/2017	
27	KH tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM huyện Đam Rông giai đoạn 2017-2020	94/KH-UBND	9/11/2017	
28	KH tuyên truyền vận động và phát triển trồng dâu nuôi tằm trên địa bàn huyện đến năm 2020	33/KH-UBND	21/3/2018	
29	KH công tác năm 2018 về phát triển kinh tế xã hội, xây dựng hệ thống chính trị khu vực 3 xã Đầm Ròn	09/KH-BCĐ	29/3/2018	
30	KH thực hiện Đề án phát triển bền vững ngành dâu tằm tơ trên địa bàn huyện Đam Rông đến năm 2023	101/KH-UBND	9/5/2019	
31	KH về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/HU ngày 10/7/2019 của Huyện ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, từng bước ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 và những năm tiếp theo	108/KH-UBND	10/1/2019	
32	KH phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025	60/KH-UBND	14/5/2020	
33	KH thực hiện Đề án "Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; khôi phục và phát triển rừng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn huyện	123/KH-UBND	23/11/2020	
34	KH đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025	10/KH-UBND	29/01/2021	
35	KH kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/HU của Huyện ủy ngày 10/7/2019 về sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững, từng bước ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 và những năm tiếp theo trên địa bàn huyện Đam Rông	35/KH-UBND	24/3/2021	
36	KH thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2025	70/KH-UBND	5/11/2021	
37	KH trồng 4,4 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện	72/KH-UBND	13/5/2021	